

Số: /2025/TT-BNV
(Dự thảo)

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

THÔNG TƯ

**Hướng dẫn thực hiện quản lý lao động, tiền lương, thù lao,
tiền thưởng trong doanh nghiệp nhà nước**

Căn cứ Nghị định số 25/2025/NĐ-CP ngày 21 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nội vụ;

Căn cứ Nghị định số 44/2025/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định quản lý lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng trong doanh nghiệp nhà nước;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Tiền lương và Bảo hiểm xã hội;

Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành Thông tư hướng dẫn thực hiện quản lý lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng trong doanh nghiệp nhà nước.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng Thông tư này được thực hiện theo quy định tại Điều 1 và Điều 2 Nghị định số 44/2025/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định quản lý lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng trong doanh nghiệp nhà nước (sau đây gọi tắt là Nghị định số 44/2025/NĐ-CP).

Điều 2. Nguyên tắc quản lý lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng và yếu tố khách quan khi xác định tiền lương, thù lao

1. Nguyên tắc quản lý lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với doanh nghiệp thực hiện theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 44/2025/NĐ-CP, trong đó năng suất lao động tính theo hướng dẫn tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Các yếu tố khách quan ảnh hưởng đến năng suất lao động, lợi nhuận, tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp để loại trừ khi xác định tiền lương, thù lao được quy định tại Điều 4 Nghị định số 44/2025/NĐ-CP, trong đó việc tính toán tác động của yếu tố khách quan phải được lượng hóa thành giá trị, số liệu cụ thể theo nguyên tắc: yếu tố khách quan làm tăng năng suất lao động, lợi nhuận, tỷ suất lợi nhuận thì phải giảm trừ, yếu tố khách quan làm giảm năng suất lao động, lợi nhuận, tỷ suất lợi nhuận thì được cộng thêm vào năng suất lao động, lợi nhuận, tỷ suất lợi nhuận khi xác định tiền lương, thù lao.

Điều 3. Quản lý lao động, thang lương, bảng lương

1. Doanh nghiệp xây dựng kế hoạch lao động, tuyển dụng, sử dụng lao động và thực hiện các chế độ, chính sách đối với người lao động theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 44/2025/NĐ-CP.

2. Việc xây dựng và ban hành thang lương, bảng lương, phụ cấp lương được thực hiện theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 44/2025/NĐ-CP, trong đó đối với doanh nghiệp đã xây dựng thang lương, bảng lương của người lao động, Ban điều hành, Hội đồng thành viên, Kiểm soát viên bảo đảm quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định số 44/2025/NĐ-CP thì được quyền tiếp tục thực hiện theo thang lương, bảng lương hiện hành của doanh nghiệp. Trường hợp thang lương, bảng lương, phụ cấp lương không đảm bảo quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định số 44/2025/NĐ-CP thì doanh nghiệp phải sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới thang lương, bảng lương.

Chương II

TIỀN LƯƠNG CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG VÀ BAN ĐIỀU HÀNH

Mục 1

XÁC ĐỊNH QUỸ TIỀN LƯƠNG THÔNG QUA MỨC LƯƠNG BÌNH QUÂN

Điều 4. Mức tiền lương bình quân kế hoạch

Mức tiền lương bình quân kế hoạch được xác định theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 44/2025/NĐ-CP, trong đó mức tiền lương kế hoạch theo khoản 1, khoản 2 được thực hiện như sau:

1. Doanh nghiệp có năng suất lao động kế hoạch tăng so với thực hiện năm trước liền kề thì mức tiền lương bình quân kế hoạch tối đa được xác định như sau:

$$TL_{bqkh} = TL_{bqthnt} + TL_{bqthnt} \times \left(\frac{W_{kh}}{W_{thnt}} - 1 \right) \times H_{tlns} \quad (1)$$

Trong đó:

- TL_{bqkh} : Mức tiền lương bình quân kế hoạch.

- TL_{bqthnt} : Mức tiền lương bình quân thực hiện năm trước liền kề, được xác định bằng quỹ tiền lương thực hiện năm trước liền kề của người lao động và Ban điều hành chia cho số lao động bình quân thực tế sử dụng của năm trước liền kề tính theo hướng dẫn tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này và chia cho số tháng doanh nghiệp hoạt động thực tế trong năm.

Riêng năm 2025, mức tiền lương bình quân thực hiện năm trước liền kề (năm 2024) được xác định bằng quỹ tiền lương thực hiện năm 2024 của người lao động và tiền lương thực tế đã chi trả cho Ban điều hành năm 2024 và tiền thưởng an toàn đối với doanh nghiệp đang thực hiện chế độ thưởng an toàn (nếu có) chia cho số lao động (kể cả Ban điều hành) bình quân thực tế sử dụng năm 2024 và chia cho số tháng doanh nghiệp hoạt động thực tế trong năm.

- W_{kh} : Năng suất lao động kế hoạch; W_{thnt} : năng suất lao động thực hiện năm trước liền kề, xác định theo Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

- H_{tlns} : Hệ số tiền lương tăng theo mức tăng năng suất lao động, doanh nghiệp quyết định gắn với lợi nhuận kế hoạch theo nguyên tắc: Lợi nhuận kế hoạch không thấp hơn so với lợi nhuận thực hiện năm trước liền kề thì H_{tlns} tối đa không quá 1,0; Lợi nhuận kế hoạch thấp hơn so với lợi nhuận thực hiện năm trước liền kề thì H_{tlns} tối đa không quá 0,8. Lợi nhuận kế hoạch và lợi nhuận thực hiện năm trước liền kề là lợi nhuận tương ứng sau khi đã xác định tiền lương, thù lao của Thành viên hội đồng, Kiểm soát viên.

2. Doanh nghiệp có năng suất lao động kế hoạch bằng thực hiện năm trước liền kề thì mức tiền lương bình quân kế hoạch được xác định như sau:

a) Lợi nhuận kế hoạch cao hơn lợi nhuận thực hiện năm trước liền kề thì mức tiền lương bình quân kế hoạch tối đa được xác định theo công thức sau:

$$TL_{bqkh} = TL_{bqthnt} + TL_{ln} \quad (2)$$

Trong đó:

- TL_{bqkh} : Mức tiền lương bình quân kế hoạch.

- TL_{bqthnt} : Mức tiền lương bình quân thực hiện năm trước liền kề.

- TL_{ln} : Khoản tiền lương tăng thêm theo lợi nhuận, xác định theo công thức sau:

$$TL_{ln} = TL_{bqthnt} \times \left(\frac{P_{kh}}{P_{thnt}} - 1 \right) \times 0,2 \quad (3)$$

- P_{kh} : Lợi nhuận kế hoạch; P_{thnt} : Lợi nhuận thực hiện năm trước liền kề.

b) Lợi nhuận kế hoạch bằng thực hiện năm trước liền kề thì mức tiền lương bình quân kế hoạch tối đa bằng mức tiền lương bình quân thực hiện năm trước liền kề.

c) Lợi nhuận kế hoạch thấp hơn thực hiện năm trước liền kề thì mức tiền lương bình quân kế hoạch tối đa được xác định theo công thức sau:

$$TL_{bqkh} = TL_{bqthnt} - TL_{ln} \quad (4)$$

Trong đó:

- TL_{bqkh} : Mức tiền lương bình quân kế hoạch.

- TL_{bqthnt} : Mức tiền lương bình quân thực hiện năm trước liền kề.

- TL_{ln} : Khoản tiền lương giảm theo lợi nhuận, xác định theo công thức sau:

$$TL_{ln} = TL_{bqthnt} \times \left(1 - \frac{P_{kh}}{P_{thnt}} \right) \times 0,2 \quad (5)$$

- P_{kh} : Lợi nhuận kế hoạch; P_{thnt} : Lợi nhuận thực hiện năm trước liền kề.

3. Doanh nghiệp có năng suất lao động kế hoạch thấp hơn thực hiện năm trước liền kề thì mức tiền lương bình quân kế hoạch được xác định như sau:

a) Lợi nhuận kế hoạch cao hơn thực hiện năm trước liền kề thì mức tiền lương bình quân kế hoạch tối đa được xác định theo công thức sau:

$$TL_{bqkh} = TL_{bqthnt} - TL_{ns} + TL_{ln} \quad (6)$$

Trong đó:

- TL_{bqkh} : Mức tiền lương bình quân kế hoạch.

- TL_{bqthnt} : Mức tiền lương bình quân thực hiện năm trước liền kề.

- TL_{ns} : Khoản tiền lương giảm theo năng suất lao động, xác định theo công thức sau:

$$TL_{ns} = TL_{bqthnt} \times \left(1 - \frac{W_{kh}}{W_{thnt}} \right) \times 0,8 \quad (7)$$

- W_{kh} : Năng suất lao động kế hoạch; W_{thnt} : năng suất lao động thực hiện năm trước liền kề, xác định theo Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

- TL_{ln} : Khoản tiền lương tăng thêm theo lợi nhuận, xác định theo công thức (3).

b) Lợi nhuận kế hoạch bằng thực hiện năm trước liền kề thì mức tiền lương bình quân kế hoạch được xác định bằng mức tiền lương bình quân thực hiện của năm trước liền kề trừ đi khoản tiền lương giảm theo năng suất lao động (TL_{ns}) xác định theo công thức (7).

c) Lợi nhuận kế hoạch thấp hơn thực hiện của năm trước liền kề thì mức tiền lương bình quân kế hoạch được xác định theo công thức sau:

$$TL_{bqkh} = TL_{bqthnt} - TL_{ns} - TL_{ln} \quad (8)$$

Trong đó:

- TL_{bqkh} : Mức tiền lương bình quân kế hoạch.

- TL_{bqthnt} : Mức tiền lương bình quân thực hiện năm trước liền kề.

- TL_{ns} : Khoản tiền lương giảm theo năng suất lao động, xác định theo công thức (7).

- TL_{ln} : Khoản tiền lương giảm theo lợi nhuận, xác định theo công thức (5).

4. Doanh nghiệp không có lợi nhuận hoặc lỗ (trừ trường hợp giảm lỗ hoặc không có lợi nhuận theo khoản 3 Điều 9 Nghị định số 44/2025/NĐ-CP) thì mức tiền lương bình quân bằng mức tiền lương theo chế độ, trong đó mức tiền lương chế độ của Ban điều hành được xác định trên cơ sở mức lương trong bảng lương của Ban điều hành do doanh nghiệp xây dựng nhưng bảo đảm không vượt quá mức tiền lương bình quân kế hoạch của Thành viên hội đồng xác định đối với doanh nghiệp lỗ theo quy định tại khoản 3 Điều 21 Nghị định số 44/2025/NĐ-CP.

Điều 5. Mức tiền lương bình quân thực hiện

Mức tiền lương bình quân thực hiện được xác định trên cơ sở mức tiền lương bình quân kế hoạch, gắn với mức tăng hoặc giảm năng suất lao động thực hiện so với kế hoạch và lợi nhuận thực hiện so với kế hoạch theo nguyên tắc như xác định mức tiền lương bình quân kế hoạch gắn với mức tăng hoặc giảm năng

suất lao động và lợi nhuận kế hoạch so với suất lao động và lợi nhuận thực hiện năm trước liền kề quy định tại Điều 4 Thông tư này.

Điều 6. Xác định quỹ tiền lương

1. Quỹ tiền lương kế hoạch được xác định theo công thức sau:

$$V_{kh} = TL_{bqkh} \times L_{khhq} \times t + V_{dt} \quad (9)$$

Trong đó:

- V_{kh} : Quỹ tiền lương kế hoạch.
- TL_{bqkh} : Mức tiền lương bình quân kế hoạch được xác định theo quy định tại Điều 4 Thông tư này.
- L_{khhq} : Số lao động bình quân kế hoạch, tính theo Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.
- t : Số tháng doanh nghiệp hoạt động trong năm, tối đa không quá 12 tháng.
- V_{dt} : Khoản chênh lệch tiền lương của cán bộ chuyên trách đoàn thể do tổ chức đoàn thể trả lương, được tính trên cơ sở số cán bộ chuyên trách đoàn thể kế hoạch bình quân và khoản chênh lệch giữa mức tiền lương bình quân của cán bộ chuyên trách đoàn thể ở doanh nghiệp cao hơn và mức tiền lương bình quân do tổ chức đoàn thể trả. Mức tiền lương bình quân của cán bộ chuyên trách đoàn thể ở doanh nghiệp được xác định trên cơ sở mức tiền lương bình quân dùng làm căn cứ để xác định khoản chênh lệch tiền lương năm trước liền kề của cán bộ chuyên trách đoàn thể theo quy định của Nhà nước và điều chỉnh theo năng suất lao động, lợi nhuận kế hoạch so với thực hiện của năm trước liền kề quy định tại Điều 4 Thông tư này.

2. Quỹ tiền lương thực hiện được xác định theo công thức sau:

$$V_{th} = TL_{bqth} \times L_{thbq} \times t + V_{dt} \quad (10)$$

Trong đó:

- V_{th} : Quỹ tiền lương thực hiện.
- TL_{bqth} : Mức tiền lương bình quân thực hiện được xác định theo quy định tại Điều 5 Thông tư này.
- L_{thbq} : Số lao động bình quân thực tế sử dụng, tính theo Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

- t: Số tháng doanh nghiệp hoạt động trong năm, tối đa không quá 12 tháng.
- V_{dt} : Khoản chênh lệch tiền lương của cán bộ chuyên trách đoàn thể do tổ chức đoàn thể trả lương, xác định theo khoản 1 Điều này.

3. Đối với doanh nghiệp có lợi nhuận thực hiện vượt lợi nhuận kế hoạch thì được tính thêm tiền lương vào quỹ tiền lương quy định tại khoản 2 Điều này theo nguyên tắc vượt 1% lợi nhuận thì được tăng thêm tối đa 2% quỹ tiền lương xác định theo khoản 2 Điều này, nhưng phần tiền lương tăng thêm không quá 20% phần lợi nhuận thực hiện vượt lợi nhuận kế hoạch và không quá 02 tháng tiền lương bình quân thực hiện quy định tại Điều 5 Thông tư này.

Mục 2

XÁC ĐỊNH QUỸ TIỀN LƯƠNG THÔNG QUA ĐƠN GIÁ TIỀN LƯƠNG ỔN ĐỊNH

Điều 7. Đơn giá tiền lương ổn định

Đơn giá tiền lương ổn định (sau đây gọi tắt là đơn giá) được xác định bằng tổng tiền lương của các năm liền trước năm đầu tiên áp dụng đơn giá chia cho tổng các giá trị chỉ tiêu sản xuất, kinh doanh, trong đó:

- Tổng tiền lương là tổng quỹ tiền lương thực tế thực hiện của người lao động và Ban điều hành của các năm liền trước năm đầu tiên áp dụng đơn giá (tính theo năm tài chính). Đối với doanh nghiệp xác định đơn giá mà phải sử dụng các quỹ tiền lương thực hiện từ năm 2024 trở về trước thì quỹ tiền lương thực hiện từ năm 2024 trở về trước gồm quỹ tiền lương thực hiện của người lao động và phần tiền lương thực tế đã chi trả cho Ban điều hành và tiền thưởng an toàn đối với doanh nghiệp đang thực hiện chế độ thưởng an toàn (nếu có).

- Số các năm liền trước bằng số năm doanh nghiệp dự kiến áp dụng đơn giá (tối thiểu 02 năm, tối đa 05 năm).

- Tổng các giá trị chỉ tiêu sản xuất, kinh doanh do doanh nghiệp lựa chọn theo tổng sản phẩm, sản lượng (kể cả sản phẩm, sản lượng quy đổi) hoặc tổng doanh thu hoặc tổng doanh thu trừ tổng chi phí chưa có tiền lương hoặc lợi nhuận hoặc chỉ tiêu khác phản ánh được đặc điểm, tính chất, hao phí lao động của người lao động) thực tế thực hiện của các năm liền trước năm đầu tiên áp dụng đơn giá (tính theo năm tài chính).

Ví dụ: doanh nghiệp dự kiến áp dụng đơn giá trong 03 năm (2025, 2026, 2027) và chọn chỉ tiêu tổng doanh thu để xác định đơn giá. Theo đó, đơn giá được

xác định dựa trên số liệu của 03 năm liền trước năm 2025 (năm đầu tiên áp dụng đơn giá) là năm 2022, năm 2023, năm 2024. Tổng doanh thu thực tế năm 2022 là 800 tỷ đồng, năm 2023 là 900 tỷ đồng, năm 2024 là 1.000 tỷ đồng; quỹ tiền lương thực tế thực hiện của người lao động năm 2022 là 90 tỷ đồng, năm 2023 là 100 tỷ đồng, năm 2024 là 110 tỷ đồng, phần tiền lương của các thành viên Ban điều hành thực tế đã chi trả năm 2022 là 2 tỷ đồng, năm 2023 là 2,5 tỷ đồng, năm 2024 là 3 tỷ đồng thì đơn giá được tính như sau:

$$\text{ĐG} = \frac{(90 + 2) + (100 + 2,5) + (110 + 3)}{800 + 900 + 1.000} = 113,88 \text{ đồng/1.000 đồng doanh thu}$$

Điều 8. Xác định quỹ tiền lương thực hiện

Quỹ tiền lương theo đơn giá được xác định theo công thức sau:

$$Q_{\text{TLĐG}} = \text{ĐG} \times T_{\text{CTĐGTH}} \quad (11)$$

Trong đó:

- $Q_{\text{TLĐG}}$: Quỹ tiền lương theo đơn giá.
- ĐG : Đơn giá, xác định theo quy định tại Điều 7 Thông tư này.
- $T_{\text{CTĐGTH}}$: Chỉ tiêu sản xuất, kinh doanh doanh nghiệp lựa chọn tính đơn giá của năm thực hiện.

Căn cứ quỹ tiền lương theo đơn giá tại công thức (11), doanh nghiệp xác định quỹ tiền lương thực hiện gắn với năng suất lao động và lợi nhuận như sau:

1. Doanh nghiệp có lợi nhuận năm thực hiện không thấp hơn lợi nhuận bình quân thì quỹ tiền lương thực hiện được xác định trên cơ sở quỹ tiền lương theo đơn giá và điều chỉnh theo năng suất lao động như sau:

a) Trường hợp mức tăng (theo tỷ lệ %) quỹ tiền lương theo đơn giá so với quỹ tiền lương bình quân bằng hoặc thấp hơn mức tăng (theo tỷ lệ %) năng suất lao động thực hiện so với năng suất lao động bình quân thì quỹ tiền lương thực hiện được xác định bằng quỹ tiền lương theo đơn giá.

b) Trường hợp mức tăng (theo tỷ lệ %) quỹ tiền lương theo đơn giá so với quỹ tiền lương bình quân cao hơn mức tăng (theo tỷ lệ %) năng suất lao động thực hiện so với năng suất lao động bình quân thì phải giảm trừ quỹ tiền lương theo đơn giá, bảo đảm mức tăng (theo tỷ lệ %) quỹ tiền lương theo đơn giá so với quỹ tiền

lương bình quân không vượt quá mức tăng (theo tỷ lệ %) năng suất lao động thực hiện so với năng suất lao động bình quân.

Quỹ tiền lương bình quân được xác định bằng bình quân của các quỹ tiền lương thực tế thực hiện tại Điều 7 Thông tư này.

2. Doanh nghiệp có lợi nhuận năm thực hiện vượt lợi nhuận bình quân thì được tính thêm tiền lương vào quỹ tiền lương thực hiện quy định tại khoản 1 Điều này theo nguyên tắc vượt 1% lợi nhuận thì được tăng thêm tối đa 2% quỹ tiền lương thực hiện, nhưng phần tiền lương tăng thêm không quá 20% phần lợi nhuận năm thực hiện vượt lợi nhuận kế hoạch và không quá 02 tháng tiền lương bình quân thực hiện xác định trên cơ sở quỹ tiền lương thực hiện theo khoản 1 Điều này chia cho số lao động bình quân thực tế sử dụng tính theo hướng dẫn tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Doanh nghiệp có lợi nhuận thực hiện thấp hơn lợi nhuận bình quân thì phải giảm trừ quỹ tiền lương theo đơn giá tương ứng theo tỷ lệ (%) hoặc theo giá trị tuyệt đối của phần lợi nhuận năm thực hiện thấp hơn so với lợi nhuận bình quân, bảo đảm quỹ tiền lương thực hiện sau khi giảm trừ không thấp hơn quỹ tiền lương tính trên cơ sở số lao động bình quân thực tế sử dụng và mức tiền lương chế độ quy định tại khoản 2 Điều 9 Nghị định số 44/2025/NĐ-CP.

4. Doanh nghiệp năm thực hiện không có lợi nhuận hoặc lỗ thì quỹ tiền lương thực hiện được tính trên cơ sở số lao động thực tế sử dụng bình quân và mức tiền lương chế độ quy định tại khoản 2 Điều 9 Nghị định số 44/2025/NĐ-CP. Trường hợp giảm lỗ (kể cả năm thực hiện không có lợi nhuận) so với lợi nhuận bình quân thì căn cứ vào mức độ giảm lỗ để xác định quỹ tiền lương, bảo đảm tương quan chung và báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu xem xét, cho ý kiến trước khi quyết định.

5. Lợi nhuận bình quân quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này được xác định bằng bình quân của lợi nhuận thực hiện của các năm tương ứng với các năm doanh nghiệp tính quỹ tiền lương thực hiện tại Điều 7 Thông tư này.

Mục 3

XÁC ĐỊNH QUỸ TIỀN LƯƠNG ĐỐI VỚI MỘT SỐ TRƯỜNG HỢP, TẠM ÚNG, DỰ PHÒNG VÀ PHÂN PHỐI TIỀN LƯƠNG

Điều 9. Xác định quỹ tiền lương đối với một số trường hợp

1. Doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực mà Nhà nước có quy định hạn mức sản xuất, doanh nghiệp lựa chọn phương pháp xác định quỹ tiền lương thông

qua đơn giá tiền lương mà trong giai đoạn áp dụng đơn giá đó phát sinh nhiệm vụ mới thì quỹ tiền lương được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 14, Điều 15, Điều 16 Nghị định số 44/2025/NĐ-CP.

2. Doanh nghiệp vừa thực hiện sản phẩm, dịch vụ công, vừa thực hiện hoạt động sản xuất, kinh doanh (ngoài thực hiện sản phẩm, dịch vụ công) theo khoản 1 Điều 14 thì quỹ tiền lương của doanh nghiệp gồm phần quỹ tiền lương tương ứng với sản phẩm, dịch vụ công và phần quỹ tiền lương theo hoạt động sản xuất, kinh doanh, trong đó:

a) Phần quỹ tiền lương tương ứng với sản phẩm, dịch vụ công được xác định theo khối lượng sản phẩm, dịch vụ công do Nhà nước đặt hàng hoặc giao nhiệm vụ gắn với mức độ hoàn thành nhiệm vụ;

b) Phần quỹ tiền lương tương ứng với hoạt động sản xuất, kinh doanh được xác định theo quy định tại Mục 1 hoặc Mục 2 Chương này, trong đó chỉ tiêu tính năng suất lao động và lợi nhuận được tính theo hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, số lao động để tính năng suất lao động bao gồm tất cả số lao động của doanh nghiệp và xác định theo Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Quỹ tiền lương thực hiện sau khi xác định theo điểm a và điểm b khoản này bảo đảm thấp nhất bằng quỹ tiền lương tính trên cơ sở số lao động bình quân thực tế sử dụng và mức tiền lương chế độ theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Nghị định số 44/2025/NĐ-CP.

3. Doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ quản lý, điều hành bay mà theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cần phải bố trí bổ sung lao động để bảo đảm mục tiêu an ninh, an toàn hàng không theo quy định tại Điều 16, nếu doanh nghiệp áp dụng phương pháp xác định quỹ tiền lương thông qua đơn giá thì được tính tiền lương của số lao động dự kiến phải bổ sung (tính theo số lao động bình quân, theo lộ trình được cấp có thẩm quyền phê duyệt) vào đơn giá theo mặt bằng tiền lương thực tế của lao động cùng loại trong giai đoạn tương ứng của các năm liền trước năm dự kiến áp dụng đơn giá làm cơ sở để xác định quỹ tiền lương của người lao động, Ban điều hành.

4. Doanh nghiệp sử dụng lao động công nghệ cao theo Điều 17 thì xác định quỹ tiền lương như sau:

a) Lao động công nghệ cao, bao gồm lao động là người lái máy bay, người thuộc đối tượng nhân lực công nghệ cao quy định tại khoản 10 Điều 3 Luật Công nghệ cao liên quan đến năng lượng hydrogen và lao động thực hiện các công việc tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định số 38/2020/QĐ-TTg ngày 30

tháng 12 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển và Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển; nhân lực công nghệ thông tin, công nghệ số trực tiếp nghiên cứu, phát triển, thiết kế, lắp ráp, chế tạo, thử nghiệm, kiểm thử sản phẩm bán dẫn, sản phẩm trí tuệ nhân tạo, sản phẩm công nghệ số trọng điểm, trọng yếu theo quy định của pháp luật liên quan;

b) Doanh nghiệp sử dụng lao động công nghệ cao quy định tại điểm a khoản này thấy cần có nguồn tiền lương riêng để trả lương tương xứng nhằm thu hút, khuyến khích, duy trì sử dụng số lao động này thì được tính riêng phần tiền lương đối với số lao động này so với quỹ tiền lương của người lao động và Ban điều hành, trong đó mức tiền lương kế hoạch hằng năm của lao động công nghệ cao được xác định căn cứ vào mặt bằng tiền lương trên thị trường, mức tiền lương thực hiện căn cứ vào mức tiền lương kế hoạch và mức độ hoàn thành công việc của người lao động. Phần tiền lương này chỉ được sử dụng để trả lương cho lao động công nghệ cao.

c) Khi doanh nghiệp xác định riêng tiền lương cho lao động công nghệ cao theo quy định tại điểm b khoản này, phải bảo đảm không làm giảm lợi nhuận kế hoạch so với lợi nhuận thực hiện của năm trước liền kề, trường hợp doanh nghiệp xác định quỹ tiền lương theo đơn giá thì không làm giảm lợi nhuận kế hoạch so với lợi nhuận bình quân. Doanh nghiệp loại trừ số lượng lao động này khi xác định số lao động bình quân, năng suất lao động, đơn giá, quỹ tiền lương của người lao động và Ban điều hành theo quy định tại khoản 1, điểm a khoản 2, điểm a khoản 3 Điều 4, khoản 3 Điều 6, Điều 7, khoản 1, khoản 2 Điều 8 và điểm 2 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này và phải báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu xem xét, chấp thuận trước khi thực hiện.

Điều 10. Tạm ứng, dự phòng và phân phối tiền lương

Việc tạm ứng, dự phòng tiền lương, phân phối tiền lương theo quy định tại Điều 18, Điều 19 Nghị định số 44/2025/NĐ-CP, trong đó doanh nghiệp phải quy định cụ thể mức tương quan tối đa (số lần) giữa mức tiền lương của Tổng giám đốc hoặc Giám đốc so với tiền lương bình quân của người lao động gắn với từng mức độ hoàn thành chỉ tiêu sản xuất, kinh doanh trong quy chế trả lương của doanh nghiệp.

Chương III TIỀN LƯƠNG, THÙ LAO CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG, KIỂM SOÁT VIÊN

Điều 11. Mức lương cơ bản, mức tiền lương kế hoạch

Mức lương cơ bản và mức tiền lương kế hoạch của Thành viên hội đồng, Kiểm soát viên làm việc chuyên trách được xác định theo quy định tại Điều 20 và Điều 21 Nghị định số 44/2025/NĐ-CP, trong đó mức tiền lương kế hoạch theo điểm b khoản 1 Điều 21 được xác định như sau:

1. Lợi nhuận kế hoạch không thấp hơn lợi nhuận thực hiện năm trước liền kề và tỷ suất lợi nhuận kế hoạch thấp hơn thực hiện năm trước liền kề thì mức tiền lương kế hoạch tối đa được xác định theo công thức sau:

$$ML_{kh} = ML_{cb} \times 2 \times \frac{ROE_{kh}}{ROE_{thnt}} \times 0,7 \quad (12)$$

Trong đó:

- ML_{kh} : Mức tiền lương kế hoạch.
- ML_{cb} : Mức lương cơ bản xác định theo Điều 15 Thông tư này.
- ROE_{kh} : Tỷ suất lợi nhuận kế hoạch; ROE_{thnt} : Tỷ suất lợi nhuận thực hiện năm trước liền kề. Tỷ suất lợi nhuận được xác định bằng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp chia cho vốn chủ sở hữu hoặc vốn góp của chủ sở hữu.

2. Lợi nhuận kế hoạch thấp hơn thực hiện năm trước liền kề và tỷ suất lợi nhuận kế hoạch không thấp hơn thực hiện năm trước liền kề thì mức tiền lương kế hoạch tối đa được xác định theo công thức sau:

$$ML_{kh} = ML_{cb} \times 2 \times \frac{P_{kh}}{P_{thnt}} \times 0,7 \quad (13)$$

Trong đó:

- ML_{kh} : Mức tiền lương kế hoạch.
- ML_{cb} : Mức lương cơ bản xác định theo Điều 11 Thông tư này.
- P_{kh} : Lợi nhuận kế hoạch; P_{thnt} : Lợi nhuận thực hiện năm trước liền kề.

3. Lợi nhuận và tỷ suất lợi nhuận kế hoạch đều thấp hơn thực hiện năm trước liền kề thì mức tiền lương kế hoạch tối đa được xác định theo công thức (12) nếu tỷ lệ (%) tỷ suất lợi nhuận kế hoạch so với tỷ suất lợi nhuận thực hiện năm trước liền kề thấp hơn tỷ lệ (%) lợi nhuận kế hoạch so với lợi nhuận thực hiện năm trước liền

kê hoặc xác định theo công thức (13) nếu tỷ lệ (%) lợi nhuận kế hoạch so với lợi nhuận thực hiện năm trước liền kề thấp hơn tỷ suất lợi nhuận kế hoạch so với tỷ suất lợi nhuận thực hiện năm trước liền kề.

Mức tiền lương kế hoạch sau khi xác định theo khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều này không thấp hơn 80% mức lương cơ bản.

Điều 12. Mức tiền lương thực hiện, mức thù lao, tạm ứng tiền lương, thù lao, quyết định mức tiền lương, thù lao

1. Mức tiền lương thực hiện của Thành viên hội đồng, Kiểm soát viên làm việc chuyên trách và mức thù lao của Thành viên hội đồng, Kiểm soát viên làm việc không chuyên trách được xác định theo quy định tại Điều 22 và Điều 23 Nghị định số 44/2025/NĐ-CP.

2. Việc tạm ứng tiền lương, thù lao, quyết định mức tiền lương, thù lao của Thành viên hội đồng, Kiểm soát viên thực hiện theo quy định tại Điều 24, Điều 25 Nghị định số 44/2025/NĐ-CP.

**Chương IV
TIỀN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

Điều 13. Tiền thưởng, phúc lợi đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ

Tiền thưởng, phúc lợi của người lao động, Ban điều hành, Thành viên hội đồng, Kiểm soát viên đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thực hiện theo quy định tại Điều 26 Nghị định số 44/2025/NĐ-CP.

Điều 14. Tiền thưởng, phúc lợi đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết

Tiền thưởng, phúc lợi của người lao động, Ban điều hành, Thành viên hội đồng, Kiểm soát viên đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết thực hiện theo quy định tại Điều 27 Nghị định số 44/2025/NĐ-CP.

**Chương V
TRÁCH NHIỆM THỰC HIỆN VÀ ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

Điều 15. Trách nhiệm thực hiện

1. Doanh nghiệp, người đại diện phần vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp, cơ quan đại diện chủ sở hữu, Bộ Nội vụ thực hiện các nội dung về quản lý lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng theo quy định tại Điều 28, Điều 29, Điều 30, Điều 31 Nghị định số 44/2025/NĐ-CP.

2. Khi doanh nghiệp, người đại diện phần vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp, cơ quan đại diện chủ sở hữu báo cáo về kế hoạch lao động, quỹ tiền lương của người lao động và Ban điều hành, mức tiền lương, thù lao của Thành viên hội đồng, Kiểm soát viên thì thống kê kèm số liệu theo biểu mẫu ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 16. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2025.

2. Bãi bỏ các văn bản sau:

a) Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng đối với người lao động làm việc trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

b) Thông tư số 27/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người quản lý công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

c) Thông tư số 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với công ty có cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước;

d) Thông tư số 06/2024/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng đối với người lao động làm việc trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và Thông tư số 27/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện chế độ tiền lương, thù lao, tiền

thường đối với người quản lý công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

đ) Thông tư số 04/2020/TT-BLĐTBXH ngày 25 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện quy định về đơn giá khoán, quỹ tiền lương thực hiện của người lao động và Ban điều hành quy định tại Điều 7 và Điều 8 Nghị định số 20/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ thực hiện thí điểm quản lý lao động, tiền lương, tiền thưởng đối với một số tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước;

e) Thông tư số 33/2016/TT-BLĐTBXH ngày 25 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện thí điểm quản lý lao động, tiền lương đối với Tập đoàn Viễn thông Quân đội giai đoạn 2016 - 2020;

g) Thông tư số 12/2024/TT-BLĐTBXH ngày 14 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung 10 Thông tư hướng dẫn thực hiện quản lý lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam, Đài Truyền hình Việt Nam, Quỹ Đầu tư phát triển địa phương, Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước, Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, Quỹ Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa, Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia, Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã và hướng dẫn quản lý lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Mua bán nợ Việt Nam;

h) Thông tư số 37/2016/TT-BLĐTBXH ngày 25 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn quản lý lao động, tiền lương, thù lao và tiền thưởng trong Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam;

i) Thông tư số 04/2018/TT-BLĐTBXH ngày 22 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội sửa đổi một số điều của Thông tư số 37/2016/TT-BLĐTBXH ngày 25 tháng 10 năm 2016 hướng dẫn quản lý lao động, tiền lương, thù lao và tiền thưởng trong Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam;

k) Thông tư số 16/2018/TT-BLĐTBXH ngày 12 tháng 10 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn quản lý lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người lao động và người quản lý của Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước.

1) Thông tư liên tịch số 23/2005/TTLT-BLĐTBXH-BTC ngày 31 tháng 8 năm 2005 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội - Bộ Tài chính hướng dẫn xếp hạng và xếp lương đối với thành viên chuyên trách Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Phó Giám đốc, Kế toán trưởng công ty nhà nước.

3. Đối với doanh nghiệp đã phê duyệt quỹ tiền lương kế hoạch năm 2025 trước thời điểm Nghị định số 44/2025/NĐ-CP có hiệu lực thi hành thì phải rà soát, điều chỉnh lại quỹ tiền lương kế hoạch năm 2025 của người lao động và Ban điều hành, mức tiền lương, thù lao kế hoạch năm 2025 của Thành viên hội đồng, Kiểm soát viên đảm bảo quy định tại Thông tư này.

4. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm chỉ đạo, đôn đốc, kiểm tra, giám sát thực hiện quy định tại Thông tư này.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp phản ánh về Bộ Nội vụ để được nghiên cứu giải quyết./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng và các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, các cơ quan thuộc Chính phủ;
- Văn phòng BCĐ TW về phòng, chống tham nhũng;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Cơ quan TW các đoàn thể và các Hội;
- Sở Tài chính tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Sở Nội vụ tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Công báo; Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng Thông tin điện tử của Bộ Nội vụ;
- Lưu: VT, CTL&BHXH.

BỘ TRƯỞNG

Phạm Thị Thanh Trà

Phụ lục
Xác định năng suất lao động
(Kèm theo Thông tư số ... /2025/TT-BNV ngày tháng năm 2025
của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

1. Chỉ tiêu tính năng suất lao động

Chỉ tiêu tính năng suất lao động do doanh nghiệp lựa chọn theo chỉ tiêu tổng sản phẩm, sản lượng (kể cả sản phẩm, sản lượng quy đổi) hoặc tổng doanh thu hoặc tổng doanh thu trừ tổng chi phí chưa có tiền lương hoặc lợi nhuận hoặc chỉ tiêu khác phản ánh được đặc điểm, tính chất, hao phí lao động của người lao động. Chỉ tiêu tính năng suất lao động làm cơ sở xác định tiền lương kế hoạch phải đồng nhất với chỉ tiêu tính năng suất lao động làm cơ sở xác định tiền lương thực hiện.

2. Xác định số lao động bình quân

Số lao động bình quân kế hoạch và số lao động bình quân thực tế sử dụng được xác định như sau:

a) Số lao động bình quân, bao gồm tất cả số lao động làm việc theo hợp đồng lao động thuộc đối tượng hưởng lương từ quỹ tiền lương theo quy định tại Thông tư này và các thành viên Ban điều hành, không bao gồm Thành viên hội đồng, Kiểm soát viên và cán bộ chuyên trách đoàn thể do tổ chức đoàn thể trả lương.

b) Số lao động bình quân tháng được tính theo công thức sau:

$$L_i = \frac{\sum_{j=1}^m X_j}{m} \quad (1)$$

Trong đó:

- L_i : Số lao động bình quân của tháng thứ i trong năm.

- X_j : Số lao động của ngày thứ j trong tháng, được tính theo số người làm việc và nghỉ việc do: ốm, thai sản, con ốm mẹ nghỉ, tai nạn lao động, phép năm, đi học, nghỉ việc riêng có lương theo bảng chấm công của doanh nghiệp. Đối với ngày nghỉ thì lấy số lao động thực tế làm việc theo bảng chấm công của doanh nghiệp ở ngày trước liền đó, nếu ngày trước đó cũng là ngày nghỉ thì lấy ngày liền kề tiếp theo không phải là ngày nghỉ.

- $\sum_{j=1}^m X_j$: Tổng số lao động các ngày trong tháng.
- m: Số ngày theo lịch của tháng (không kể doanh nghiệp có làm đủ hay không đủ số ngày trong tháng).

c) Số lao động bình quân năm được tính theo công thức sau:

$$L_{bq} = \frac{\sum_{i=1}^t li}{t} \quad (2)$$

Trong đó:

- L_{bq} : Số lao động bình quân năm.
- li : Số lao động bình quân của tháng thứ i trong năm.
- i : Số nguyên, dương dùng để chỉ tháng thứ i trong năm, từ 1 đến 12.
- $\sum_{i=1}^t li$: Tổng số lao động bình quân các tháng trong năm.
- t : Số tháng doanh nghiệp hoạt động trong năm, tối đa không quá 12 tháng.

Đối với doanh nghiệp có số lao động bình quân năm là số thập phân thì việc làm tròn số được áp dụng theo nguyên tắc số học, nếu phần thập phân trên 0,5 thì làm tròn thành 1; đối với số lao động bình quân tháng có số thập phân thì được giữ nguyên sau dấu phẩy hai số và không làm tròn số.

3. Xác định năng suất lao động

a) Năng suất lao động kế hoạch (W_{kh}) được xác định bằng chỉ tiêu tính năng suất lao động kế hoạch tại điểm 1 Phụ lục này chia cho số lao động bình quân kế hoạch xác định theo điểm 2 Phụ lục này.

b) Năng suất lao động thực hiện (W_{th}) được xác định bằng chỉ tiêu tính năng suất lao động thực hiện tại điểm 1 Phụ lục này chia cho số lao động bình quân thực tế sử dụng xác định theo điểm 2 Phụ lục này.

c) Năng suất lao động bình quân (W_{bq}) đối với doanh nghiệp xác định quỹ tiền lương theo đơn giá được xác định bằng tổng các giá trị thực tế thực hiện của chỉ tiêu tính năng suất lao động tại điểm 1 Phụ lục này tương ứng với số năm (tính theo năm tài chính) liền trước năm đầu tiên doanh nghiệp dự kiến áp dụng đơn giá chia cho tổng số lao động bình quân thực tế sử dụng tương ứng với số năm liền trước năm đầu tiên doanh nghiệp dự kiến áp dụng đơn giá. Mức tăng năng suất lao động thực hiện so với năng suất lao động bình quân xác định theo công thức:

$$I_w = \frac{W_{th}}{W_{bq}} \quad (3)$$

Trong đó:

- I_w : Mức tăng năng suất lao động thực hiện so với năng suất lao động bình quân.
 - W_{th} : Năng suất lao động thực hiện, xác định theo tiết b điểm 3 Phụ lục này.
 - W_{bq} : Năng suất lao động bình quân.
-

Tên cơ quan đại diện chủ sở hữu.....
Tên doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ hoặc
Người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.....

Biểu mẫu số 1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG LAO ĐỘNG NĂM TRƯỚC VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG LAO ĐỘNG NĂM

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2025/TT-BNV ngày tháng năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

Đơn vị tính: Người

TT	Tổng số lao động	Tình hình sử dụng lao động năm trước				Kế hoạch sử dụng lao động năm			
		Tổng số lao động kế hoạch	Số lao động thực tế tại thời điểm 31/12	Số lao động tuyển mới trong năm	Số lao động thôi việc, mất việc, nghỉ hưu	Tổng số lao động sử dụng bình quân	Tổng số lao động kế hoạch	Số lao động tuyển mới trong năm	Số lao động thôi việc, mất việc, nghỉ hưu
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Lao động quản lý								
2	Lao động chuyên môn nghiệp vụ								
3	Công nhân trực tiếp SXKD								
4	Nhân viên thừa hành phục vụ								
Tổng cộng									

Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ tên, chức vụ)

....., ngày tháng năm

**Tổng giám đốc, Giám đốc doanh nghiệp do
Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ hoặc
Người đại diện phần vốn nhà nước**
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ)

Tên cơ quan đại diện chủ sở hữu.....
Tên doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ hoặc
Người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.....

Biểu mẫu số 2

**BÁO CÁO XÁC ĐỊNH QUỸ TIỀN LƯƠNG THÔNG QUA MỨC TIỀN LƯƠNG
BÌNH QUÂN THỰC HIỆN NĂM TRƯỚC VÀ KẾ HOẠCH NĂM ...
CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG, BAN ĐIỀU HÀNH**

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2025/TT-BNV ngày tháng năm 2025
của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số báo cáo năm ...		Kế hoạch năm ...
			Kế hoạch	Thực hiện	
1	2	3	4	5	6
I	Chỉ tiêu sản xuất, kinh doanh				
1	Tổng sản phẩm (kể cả quy đổi)				
2	Tổng doanh thu	Tr.đồng			
3	Tổng chi phí (chưa có lương)	Tr.đồng			
4	Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	Tr.đồng			
5	Lợi nhuận sau khi thực hiện các nghĩa vụ đối với Nhà nước, các thành viên góp vốn	Tr.đồng			
II	Tiền lương				
1	Lao động (kể cả Ban điều hành) kế hoạch	Người			
2	Lao động (kể cả Ban điều hành) bình quân thực tế sử dụng	Người			
3	Mức tiền lương bình quân	1.000đ/tháng			
4	Năng suất lao động (1)	(2)			
5	Quỹ tiền lương	Tr.đồng			
6	Quỹ tiền lương tăng thêm do lợi nhuận thực hiện vượt so với kế hoạch (áp dụng đối với xác định tiền lương thực hiện)	Tr.đồng			
7	Quỹ tiền thưởng, phúc lợi phân phối trực tiếp cho người lao động	Tr.đồng			
8	Thu nhập bình quân của người lao động	1.000đ/tháng			

Ghi chú: (1) Ghi rõ chỉ tiêu tính năng suất lao động; (2) Ghi rõ đơn vị tính tương ứng với chỉ tiêu tính năng suất lao động.

Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ tên, chức vụ)

....., ngày tháng năm
Tổng giám đốc, Giám đốc doanh nghiệp do
Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ hoặc
Người đại diện phần vốn nhà nước
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ)

Tên cơ quan đại diện chủ sở hữu.....
 Tên doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100%
 vốn điều lệ hoặc Người đại diện phần vốn nhà
 nước tại doanh nghiệp.....

Biểu mẫu số 3

BÁO CÁO XÁC ĐỊNH QUỸ TIỀN LƯƠNG THỰC HIỆN NĂM...
CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG VÀ BAN ĐIỀU HÀNH THEO ĐƠN GIÁ
(Ban hành kèm theo Thông tư số /2025/TT-BNV ngày tháng năm 2025
của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Các năm liên trước năm đầu tiên áp dụng đơn giá				Thực hiện năm ...
			Thực hiện năm ...	Thực hiện năm ...	Thực hiện năm ...	Bình quân các năm liên trước	
1	2	3	4	5	6	7	8
I	Chỉ tiêu sản xuất, kinh doanh						
1	Chỉ tiêu sản xuất, kinh doanh tính đơn giá (1)						
2	Lợi nhuận	Tr.đồng					
3	Năng suất lao động	(1)					
II	Tiền lương						
1	Lao động (kể cả Ban điều hành) bình quân thực tế sử dụng	Người					
2	Đơn giá	(2)					
3	Quỹ tiền lương	Tr.đồng					
4	Mức tiền lương bình quân	1.000đ/tháng					
5	Quỹ tiền lương tăng thêm do lợi nhuận thực hiện vượt kế hoạch	Tr.đồng					
6	Quỹ tiền thưởng phân phối trực tiếp cho người lao động	Tr.đồng					
7	Thu nhập bình quân của người lao động	1.000đ/tháng					

Ghi chú: (1) Ghi rõ chỉ tiêu, đơn vị tính tương ứng của chỉ tiêu tính đơn giá và năng suất lao động;
 (2) Đơn vị tính cụ thể của đơn giá.

Người lập biểu
 (Ký và ghi rõ họ tên, chức vụ)

....., ngày tháng năm

Tổng giám đốc, Giám đốc doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ hoặc Người đại diện phần vốn nhà nước
 (Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ)

Tên cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước
 Tên doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn
 điều lệ hoặc người đại diện phần vốn nhà nước tại
 doanh nghiệp

Biểu mẫu số 4

**BÁO CÁO XÁC ĐỊNH MỨC TIỀN LƯƠNG, THÙ LAO THỰC HIỆN NĂM TRƯỚC VÀ
 KẾ HOẠCH NĂM CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG, KIỂM SOÁT VIÊN**
 (Ban hành kèm theo Thông tư số /2025/TT-BNV ngày tháng năm 2025
 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số báo cáo năm ...		Kế hoạch năm ...
			Kế hoạch	Thực hiện	
I	Chỉ tiêu sản xuất, kinh doanh				
1	Vốn chủ sở hữu hoặc vốn góp của chủ sở hữu	Tr.đồng			
2	Tổng doanh thu				
3	Tổng chi phí (chưa có lương)	Tr.đồng			
4	Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	Tr.đồng			
5	Lợi nhuận sau khi thực hiện các nghĩa vụ đối với Nhà nước, các thành viên góp vốn	Tr.đồng			
6	Tỷ suất lợi nhuận	%			
7	Năng suất lao động (1)	(2)			
II	Mức tiền lương của Thành viên hội đồng, Kiểm soát viên làm việc chuyên trách				
1	Mức lương cơ bản Nhóm, Mức (3)				
2	Thành viên hội đồng, Kiểm soát viên doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ hoặc Thành viên hội đồng, - Kiểm soát viên là người đại diện phần vốn nhà nước	Tr.đồng/th			
-	Mức tiền lương của Chủ tịch Hội đồng thành viên (hoặc Chủ tịch công ty)/Chủ tịch Hội đồng quản trị	Tr.đồng/th			
-	Mức tiền lương của Thành viên hội đồng	Tr.đồng/th			
-	Mức tiền lương của Kiểm soát viên	Tr.đồng			
3	Tiền lương tăng thêm do lợi nhuận thực hiện vượt so với kế hoạch (áp dụng đối với xác định tiền lương thực hiện)				
-	Thành viên hội đồng, Kiểm soát viên không phải là người đại diện phần vốn nhà nước	Tr.đồng/th			
-	Mức tiền lương của Chủ tịch Hội đồng quản trị	Tr.đồng/th			
-	Mức tiền lương của Thành viên hội đồng	Tr.đồng/th			
-	Mức tiền lương của Kiểm soát viên	Tr.đồng			
-	Tiền lương tăng thêm do lợi nhuận thực hiện vượt so với kế hoạch (áp dụng đối với xác định tiền lương thực hiện)				
III	Thù lao của Thành viên hội đồng, Kiểm soát viên làm việc không chuyên trách	Tr.đồng/th			
1	Mức thù lao của Thành viên hội đồng	Tr.đồng/th			
2	Mức thù lao của Kiểm soát viên				
IV	Tiền thưởng	Tr.đồng			
1	Mức tiền thưởng của Thành viên hội đồng	Tr.đồng			
2	Mức tiền thưởng của Kiểm soát viên				

Ghi chú: (1) ghi rõ chỉ tiêu tính năng suất lao động; (2) Ghi rõ đơn vị tính tương ứng với chỉ tiêu tính năng suất lao động; (3) Ghi rõ **Mức, Nhóm** doanh nghiệp đủ điều kiện áp dụng mức lương cơ bản.

Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ tên, chức vụ)

....., ngày.....tháng.....năm.....
Tổng giám đốc, Giám đốc doanh nghiệp do
Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ hoặc
Người đại diện phần vốn nhà nước
(ký và ghi rõ họ tên, chức vụ)

**BÁO CÁO XIN Ý KIẾN CƠ QUAN ĐẠI DIỆN CHỦ SỞ HỮU VỐN NHÀ NƯỚC
 MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN VỀ TIỀN LƯƠNG, THÙ LAO, TIỀN THƯỞNG
 TẠI DOANH NGHIỆP**

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2025/TT-BNV ngày ... tháng năm 2025
 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Phương án của doanh nghiệp		Đề xuất của người đại diện phần vốn nhà nước		
			Thực hiện năm trước	Kế hoạch năm...	Thực hiện năm trước	Kế hoạch năm...	Căn cứ đề xuất (1)
1	2	3	4	5	6	7	8
I	Tiền lương của người lao động						
1	Quỹ tiền lương	Triệu đồng					
2	Số lao động để tính quỹ tiền lương	Người					
3	Tiền lương bình quân	Tr.đ/tháng					
4	Yếu tố khách quan (nếu có) khi xác định tiền lương						
-	Phần lợi nhuận tăng/giảm do yếu tố khách quan	Triệu đồng					
-	Phần năng suất lao động tăng/giảm do yếu tố khách quan	Triệu đồng					
II	Tiền lương của Ban điều hành						
1	Mức tiền lương của Tổng giám đốc, Giám đốc	Tr.đ/tháng					
2	Mức tiền lương bình quân của Phó tổng giám đốc, Phó giám đốc	Tr.đ/tháng					
3	Mức tiền lương của Kế toán trưởng	Tr.đ/tháng					
III	Tiền lương của Thành viên hội đồng, Kiểm soát viên chuyên trách						
1	Tiền lương của Thành viên hội đồng, Kiểm soát viên là người đại diện phần vốn nhà nước						
-	Mức tiền lương của Chủ tịch Hội đồng quản trị	Tr.đ/tháng					
-	Mức tiền lương của Thành viên hội đồng	Tr.đ/tháng					
-	Mức tiền lương của Kiểm soát viên	Tr.đ/tháng					
-	Mức tiền lương tăng thêm do lợi nhuận thực hiện vượt lợi nhuận kế hoạch (áp dụng đối với xác định tiền lương thực hiện)	Tr đồng					

2	Tiền lương của Thành viên hội đồng, Kiểm soát viên là người đại diện phần vốn nhà nước						
-	Mức tiền lương của Chủ tịch Hội đồng thành viên/Chủ tịch Hội đồng quản trị	Tr.đ/tháng					
-	Mức tiền lương của Thành viên hội đồng	Tr.đ/tháng					
-	Mức tiền lương của Kiểm soát viên	Tr.đ/tháng					
-	Mức tiền lương tăng thêm do lợi nhuận thực hiện vượt lợi nhuận kế hoạch (áp dụng đối với xác định tiền lương thực hiện)	Triệu đồng					
IV	Thù lao của Thành viên hội đồng, Kiểm soát viên làm việc không chuyên trách						
1	Mức thù lao của Thành viên hội đồng	Tr.đ/tháng					
2	Mức thù lao của Kiểm soát viên	Tr.đ/tháng					
V	Quỹ tiền thưởng, phúc lợi						
1	Quỹ khen thưởng, phúc lợi của người lao động	Triệu đồng					
-	Quỹ khen thưởng	Triệu đồng					
-	Quỹ phúc lợi	Triệu đồng					
2	Quỹ thưởng của Ban điều hành, Thành viên hội đồng, Kiểm soát viên	Triệu đồng					
VI	Một số nội dung khác						

Ghi chú: (1) người đại diện phần vốn nhà nước ghi cụ thể căn cứ đề xuất, như: quy định tại Nghị định của Chính phủ, Thông tư hướng dẫn, tình hình thực hiện năm trước và các yếu tố khác liên quan.

Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ tên, chức vụ)

....., ngày tháng năm
Người đại diện phần vốn nhà nước
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ)

Tên cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước.....

Biểu mẫu số 6

BÁO CÁO TÌNH HÌNH LAO ĐỘNG, TIỀN LƯƠNG CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG VÀ BAN ĐIỀU HÀNH THỰC HIỆN NĂM TRƯỚC VÀ KẾ HOẠCH NĂM

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2025/TT-BNV ngày tháng năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

Số TT	Tên doanh nghiệp	Chỉ tiêu sản xuất, kinh doanh															Lao động (người)			Quỹ tiền lương (tr.đ)		Mức tiền lương bình quân (tr.đ)		Quỹ khen thưởng, phúc lợi của người lao động (tr.đ)	
		Tổng doanh thu (tr.đ)			Lợi nhuận (tr.đ)			Vốn chủ sở hữu hoặc vốn góp của chủ sở hữu (tr.đ)			Tỷ suất lợi nhuận (%)			Năng suất lao động (1)											
		KH năm trước	TH năm trước	KH năm ...	KH năm trước	TH năm trước	KH năm ...	TH năm trước	KH năm...	KH năm trước	TH năm trước	KH năm...	KH năm trước	TH năm trước	KH năm...	KH năm trước	BQ thực tế sử dụng năm trước	KH năm ...	KH năm ...	TH năm trước	KH năm ...	TH năm trước	KH năm ...	TH năm trước	KH năm ...
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26
1	Doanh nghiệp A																								
2	Doanh nghiệp B																								
	Tổng cộng																								

(1) Ghi rõ đơn vị tính tương ứng với chỉ tiêu tính năng suất lao động.

Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ tên, chức vụ)

....., ngày.....tháng.....năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(ký tên, đóng dấu)

Tên cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước.....

Biểu mẫu số 7

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TIỀN LƯƠNG, THÙ LAO, TIỀN THƯỞNG THỰC HIỆN
CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG, KIỂM SOÁT VIÊN NĂM**

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2025/TT-BNV ngày tháng năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

Số TT	Tên doanh nghiệp	Thành viên hội đồng, Kiểm soát viên chuyên trách									Thành viên hội đồng, Kiểm soát viên không chuyên trách						
		Chủ tịch HĐQT (hoặc Chủ tịch công ty), Chủ tịch HĐQT (tr.đồng/tháng)			Thành viên hội đồng (tr.đồng/tháng)			Kiểm soát viên (tr.đồng/tháng)			Thành viên hội đồng (tr.đồng/tháng)			Kiểm soát viên (tr.đồng/tháng)			
		Mức lương kế hoạch	Mức lương thực hiện	Mức tiền thưởng	Mức lương kế hoạch	Mức lương thực hiện	Mức tiền thưởng	Mức lương kế hoạch	Mức lương thực hiện	Mức tiền thưởng	Mức thù lao kế hoạch	Mức thù lao thực hiện	Mức tiền thưởng	Mức thù lao kế hoạch	Mức thù lao thực hiện	Mức tiền thưởng	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	
1	Doanh nghiệp A																
2	Doanh nghiệp B																
	Tổng cộng																

Người lập biểu
(ký và ghi rõ họ tên, chức vụ)

....., ngày.....tháng.....năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(ký tên, đóng dấu)